

Bản án số: 01/2020/KDTM-PT

Ngày 14/07/2020

“V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Tuấn.
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Sâm

Ông Nguyễn Tử Lượng

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Lê Thị Thanh Huyền- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:* Bà Đinh Thị Nga- Kiểm sát viên.

Ngày 14/07/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình; xét xử công khai phúc thẩm vụ án Kinh doanh Thương mại thụ lý số 04/2020/TLPT-KDTM ngày 13/02/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXPT-KDTM ngày 13/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH A; trụ sở chính trong khuôn viên nhà máy gạch X- Công ty cổ phần gạch ngói Y, xã M, huyện Z, tỉnh Ninh Bình; Người đại diện theo pháp luật: Ông Tống Văn C- Tổng giám đốc Công ty; Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Tiến D- Cán bộ nhà máy kính nổi S- Chi nhánh Công ty TNHH A (Giấy ủy quyền ngày 06/10/2017 và ngày 03/12/2018) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Trung K- Luật sư, Văn phòng Luật sư Trường Sơn- Đoàn Luật sư tỉnh Ninh Bình (có mặt).

Bị đơn: Công ty cổ phần B; địa chỉ số N, đường L, phường H, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh; Người đại diện theo pháp luật: Bà Trần Thị Th- Giám đốc (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn đề nghị thay đổi yêu cầu khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Ngày 02/01/2016, Công ty TNHH A (gọi tắt là Công ty A) (Bên A) và Công ty cổ phần B (gọi tắt là Công ty B) (bên B) ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 35/HĐ-MB về việc mua bán kính tấm xây dựng. Về giá, bên A thông báo cho

bên B bằng văn bản hoặc điện thoại tại thời điểm, hoặc khi có thay đổi về giá. Về quy trình giao nhận hàng và thanh toán, bên B gửi đặt hàng bằng Fax, bên A sẽ xác nhận đơn đặt hàng cho bên B bằng cách gửi cho bên B phiếu xác nhận đơn đặt hàng hoặc thông báo bằng điện thoại, bên B chuyển tiền cho bên A, bên A giao hàng cho phương tiện của bên B.

Hết năm 2015, đầu năm 2016, Công ty A đã đề nghị hai bên đối chiếu và ký xác nhận công nợ. Tuy nhiên, sau nhiều buổi làm việc và gửi Công văn, nhưng Công ty B không ký, cũng không có động thái trả số nợ còn lại cho Công ty A. *(Công ty A tự chốt công nợ năm 2015, xác định Công ty B đã trả hết tiền hàng năm 2015, còn dư số tiền 529.722.290 đồng).*

Số tiền khởi kiện gồm giá trị của 133 chuyển hàng mà Công ty B đã mua của Công ty A trong thời gian từ ngày 01/01/2016 đến ngày 24/02/2016 cụ thể:

Tổng giá trị tiền hàng tháng 01/2016 là 17.490.933.351 đồng, số tiền đã trả là 9.800.000.000 đồng, trừ đi số tiền trả thừa của năm 2015 là 529.722.290 đồng, số tiền còn nợ là 7.161.211.062 đồng.

Tổng giá trị tiền hàng tháng 02/2016 là 14.032.719.423 đồng, số tiền đã trả là 12.000.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 2.013.719.423 đồng.

Tổng tiền hàng của hai tháng (tháng 01 và 02 năm 2016) là 9.174.930.485 đồng; giảm trừ tiền kính bể vỡ là 730.000.000 đồng, Công ty B còn nợ Công ty A là 8.444.930.485 đồng. Công ty A yêu cầu Công ty B phải trả tổng tiền hàng còn thiếu của tháng 01, tháng 02 năm 2016 là 8.444.930.485 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thời gian từ ngày 01/4/2016 đến ngày 25/12/2019 là 1.359 ngày, với lãi suất là 10%/năm, trên tổng tiền nợ 8.444.930.485 đồng; thành tiền 3.144.290.556 đồng. Tổng cả tiền nợ và tiền lãi là 11.589.221.041 đồng.

Tại đơn đề nghị ngày 28/11/2017 đại diện theo pháp luật của Công ty B trình bày:

Công ty Quang Quang Đạt có quan hệ mua bán hàng hóa kính nổi với chi nhánh Công ty A (theo hợp đồng nguyên tắc về việc tiêu thụ sản phẩm kính nổi Trảng An năm 2015 và hợp đồng mua bán về việc tiêu thụ sản phẩm kính nổi Trảng An năm 2016). Toàn bộ số lượng kính nổi từ ngày 01/01/2015 đến ngày 24/02/2016 được Công ty B mua theo lô. Quy trình mua bán được hai bên thỏa thuận trong hợp đồng: “Trước khi mua hàng, Công ty B có đơn đặt hàng đề nghị nhà máy (bên bán) xác nhận về đơn giá để tính tổng tiền mua bán theo từng chuyển hàng. Theo Điều 3 (mục 3.3) hợp đồng mua bán năm 2015, 2016 và thực tế giao dịch mua bán giữa hai bên thì Công ty B luôn luôn phải “*Thanh toán cho bên bán 100% giá trị toàn bộ lô hàng theo đơn đặt hàng, trước khi bên A giao hàng cho bên B tại kho của bên B*”. Như vậy, toàn bộ lượng hàng kính nổi Công ty B mua của Nhà máy kính nổi Trảng An đều đã được thanh toán tiền đầy đủ (từ trước khi hàng về đến kho). Công ty B, thỏa thuận về giá mua trực tiếp theo lô hàng chứ không mua theo giá niêm yết của Nhà máy (mua đứt bán đoạn). Do vậy, Công ty B không nợ tiền của bên bán (nguyên đơn) bất kỳ một đồng tiền hàng nào. Nội dung đơn kiện của nguyên đơn hoàn toàn không có căn cứ vì không có biên bản đối chiếu công nợ hàng tháng, hàng quý cũng như tổng cộng nợ phát sinh hai bên. Công ty B khẳng định không hề có biên bản đối chiếu, xác

nhận công nợ hai bên nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn không có căn cứ. Đề nghị Chi nhánh Công ty A- Nhà máy kính nổi Tràng An phải có: “Biên bản giao nhận hàng hóa của từng chuyến hàng hoặc từng lô hàng; biên bản đối chiếu công nợ hàng quý và cả năm, phải có chữ ký và con dấu của đại diện pháp luật của hai đơn vị theo đúng luật thương mại”.

Tại bản án số 01/2019/KDTM- ST ngày 25/12/2019 Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Áp dụng các Điều 430, Điều 433, khoản 3 Điều 434, Điều 440 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A, buộc Công ty cổ phần B phải trả tiếp số tiền mua kính nổi còn nợ của tháng 01 và tháng 02 năm 2016 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A - Nhà máy kính nổi Tràng An với số tiền là 1.005.777.622 đồng (một tỷ không trăm linh năm triệu bảy trăm bảy bảy nghìn sáu trăm hai hai đồng).

2.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH A về việc buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty TNHH A - Nhà máy kính nổi Tràng An gồm:

- Tiền mua kính là: 7.439.152.863 đồng (bảy tỷ bốn trăm ba chín triệu một trăm năm hai nghìn tám trăm sáu ba đồng).

- Tiền lãi do chậm nghĩa vụ trả tiền là: 3.144.290.556 đồng (ba tỷ một trăm bốn bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn năm trăm năm sáu đồng).

Kể từ ngày, Công ty trách nhiệm hữu hạn A- Nhà máy kính nổi Tràng An có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn A- Nhà máy kính nổi Tràng An, cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng Công ty cổ phần B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh kháng nghị, đề nghị sửa bản án theo hướng: Cần áp dụng các quy định của luật chuyên ngành, cụ thể là quy định của Luật Thương mại (Điều 24, Điều 50, Điều 306, Điều 317, Điều 319) để làm căn cứ giải quyết vụ án; Bản án sơ thẩm căn cứ vào bản tổng hợp hàng nhập đề ngày 17/01/2017 có chữ ký của ông Đặng Văn Quang và kế toán Nguyễn Thị Thúy (bản photo do Công an tỉnh Bắc Ninh cung cấp cho Tòa án khi Công ty A có đơn tố cáo gửi Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Ninh năm 2016) để làm cơ sở xác định Công ty cổ phần B còn nợ Công ty A số tiền 1.005.777.622 đồng là chưa đủ căn cứ, bởi lẽ: Trong quá trình giải quyết tại Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Bắc Ninh thì lời khai của ông Đặng Văn Quang - Chủ tịch HĐQT (ngày 13/2/2017, 3/5/2017) và lời khai của bà Trần Thị Thảo- Giám đốc Công ty cổ phần B tại Cơ quan CSĐT công an tỉnh Bắc Ninh

đều xác định, Công ty cổ phần B đã thanh toán hết số tiền mua hàng, không nợ Công ty A; Yêu cầu Công ty A làm rõ số tiền Công ty B đã thanh toán đến ngày 17/01/2017 (ngày tổng hợp hàng nhập). Do đó, việc bản án sơ thẩm buộc Công ty Cổ phần B phải trả cho Công ty A số tiền 1.005.777.622đồng là chưa đủ cơ sở vững chắc; Về tính lãi suất: Bản án sơ thẩm xác định Công ty B còn nợ Công ty A số tiền mua hàng 1.005.777.622đồng (tháng 1/2016 và tháng 2/2016) và buộc Công ty B phải thanh toán số tiền nêu trên cho Công ty A, nhưng cho rằng Công ty B chưa thanh toán hết tiền mà Nhà máy kính nổi Trảng An vẫn giao hàng là có lỗi trong việc chậm trả tiền và không xem xét yêu cầu trả lãi trên số dư nợ tiền hàng của Công ty A - là không đúng quy định tại Điều 306 Luật Thương mại và án lệ số 09/2016/AL của Tòa án nhân dân tối cao về xác định lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường; Bởi: Tuy hợp đồng giữa 2 bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả, nhưng thực tế đã phát sinh khoản tiền chậm thanh toán.

Ngày 06 tháng 01 năm 2020, Công ty A kháng cáo bản án đề nghị:

Hội đồng xét xử sơ thẩm, không xem xét đầy đủ, có dấu hiệu bỏ các tài liệu chứng cứ quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả xử án, dẫn đến kết luận thiếu chính xác trong bản án sơ thẩm, chưa phản ánh đủ số tiền Công ty B còn nợ Công ty A: Hội đồng xét xử chỉ dựa vào số liệu thể hiện trên bảng kê đề ngày 17/01/2017 của Công ty B kết luận Công ty B chỉ còn nợ 1.005.777.622đồng. Trong khi đó, sau khi Công ty A tiếp tục tìm thấy và bổ sung chứng từ của 03 chuyến hàng và gửi cho cơ quan Cảnh sát điều tra tỉnh Bắc Ninh thì sau đó Công ty B đã có Công văn số 26/CV ngày 14/2/2017 gửi PC45 Công an Tỉnh Bắc Ninh xác nhận thêm 03 chuyến hàng có mua của nhà máy kính nổi Trảng An (Đây cũng là 03 chuyến hàng mà viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã nêu trong công văn số 387/CV-VKS-P3 ngày 29/7/2017), như vậy Hội đồng xét xử đã không xem xét kỹ dẫn đến bỏ lọt chứng cứ.

Mặt khác, trên các tài liệu chứng cứ đã thể hiện rõ số hàng, số tiền mua bán giữa hai bên, có rõ ràng các xe vận chuyển, có biên bản giao nhận hàng, đơn giá phù hợp với giá bán của Công ty tại thời điểm, đã thể hiện trên các tài liệu chứng cứ gồm phiếu xuất kho, biên bản giao nhận hàng hóa, thông báo giá...Bản thân Hội đồng xét xử sơ thẩm cũng đã khẳng định trong bản án 01/2019/KDTM-ST ngày 25/12/2019 rằng, số lượng và giá bán hàng hóa mà các tài liệu chứng cứ đã thể hiện là có cơ sở chấp nhận, số liệu thể hiện 133 chuyến hàng tính từ 01/01/2016 đến hết ngày 24/2/2016, cụ thể: Dư đầu tháng 01/2016 do chuyển số nợ từ năm 2015 chuyển sang Công ty B trả trước tiền hàng là 529.722.290đồng, trong tháng 01/2016, giá trị hàng hóa là kính tấm Công ty A đã bán cho công ty B có đầy đủ chứng từ và Công ty B cũng đã xác nhận có mua số hàng này là 17.490.933.351 đồng, trong tháng 1 năm 2016 Công ty B đã thanh toán 9.800.000.000đồng (Trong đó: chuyển tại ngân hàng Maritime Bank Ninh Bình là 7.100.000.000đồng và nhận tiền mặt tại công ty B là 700.000.000đồng; chuyển trả thông qua ông Đặng Đình Thảo do công ty B ủy quyền là 2.000.000.000đồng). Tính đối trừ cả số tiền 529.722.290đồng mà công ty B đã trả trước còn tồn từ năm 2015 chuyển qua thì tính đến hết ngày 31/01/2016 Công ty B còn nợ công ty A số tiền là: 7.161.211.062đồng;

Tháng 2 năm 2016, giá trị hàng hóa là kính tấm Công ty A đã bán cho Công ty B có đầy đủ chứng từ và Công ty B cũng đã xác nhận có mua số hàng này là 14.013.719.423đồng, về thanh toán của Công ty B, trong tháng 2 năm 2016 Công ty B đã thanh toán 12.000.000.000đồng (Trong đó: chuyển tại ngân hàng Maritime Bank Ninh Bình là 11.000.000.000đồng, chuyển tại ngân hàng Maritime Bank Ninh Bình là 9.000.000.000đồng và nhận tiền mặt 2 lần: lần 1 là 2.700.000.000 đồng vào ngày 06/2/2016, lần 2 là 300.000.000đồng vào ngày 14/2/2016 (do trùng vào thời điểm nghỉ tết Nguyên Đán Ngân hàng không làm việc). Như vậy, tính cả số tiền hàng công ty B còn nợ tháng 01/2016 thì tính đến hết ngày cuối cùng 2 bên có mua bán hàng hóa 24/02/2016, Công ty B còn nợ công ty A số tiền là: 7.161.211.062 đồng + 2.013.719.423đồng = 9.174.930.485đồng; Công ty A đã đồng ý giảm trừ cho Công ty B số tiền 730.000.000đồng do kính vỡ, kính lỗi, triết khâu. Vậy số tiền nợ gốc mà Công ty B còn phải thanh toán cho công ty A là 8.444.930.485đồng chứ không phải như kết luận của Hội đồng xét xử sơ thẩm đã kết luận là 1.005.777.622đồng.

Do vậy, Công ty A khẳng định số tiền Công ty B kê còn nợ 1.005.777.622đồng như kết luận của Hội đồng xét xử sơ thẩm là chưa đúng do thiếu về số chuyển hàng và không phù hợp với đơn giá bán hàng hóa đã thể hiện trên phiếu xuất kho phù hợp với giá bán tại thời điểm.

Công ty A cho rằng, mặc dù giữa hai bên chưa có biên bản đối chiếu công nợ, nhưng trên cơ sở thực tế phát sinh, thể hiện qua các tài liệu chứng cứ, có thể khẳng định rằng việc phát sinh số nợ của Công ty B đối với Công ty A đã được thiết lập từ cuối tháng 2 năm 2016. Do đó, việc Công ty A đòi hỏi Công ty B phải thanh toán cả tiền lãi do chậm thanh toán là phù hợp với Điều 306 của Luật thương mại.

Vì các lý do trên, Công ty A căn cứ Điều 308, 309 Bộ Luật tố tụng dân sự, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 25/12/2019 về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty A số tiền nợ gốc do mua bán hàng hóa kính tấm là: 8.444.930.485 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2016 đến ngày 25/12/2019 là 1.359 ngày với lãi suất là 10%/năm, tính trên tổng dư nợ gốc 3.144.290.556đồng. Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình:

Về hành vi tố tụng và quyết định tố tụng: Trong quá trình tiến hành tố tụng Thẩm phán, Thư ký, thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng và đầy đủ các bước tố tụng theo quy định của pháp luật, các đương sự cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại các Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Tranh chấp giữa Công ty A và Công ty B phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại liên quan đến các hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết giữa 2 bên có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, đây là quan hệ tranh chấp Kinh doanh thương mại về mua bán hàng hóa; Để giải quyết vụ án cần xác định quan hệ quyền, nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa, chế tài và giải quyết tranh chấp trong thương mại được quy định trong Luật Thương mại; Việc bản án sơ thẩm không áp dụng, xem xét các quy định tại Điều 50, Điều 306

Luật Thương mại dẫn đến việc không xem xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất chậm thanh toán trên số dư nợ tiền hàng, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở những gì các bên tự thừa nhận được coi là sự kiện không phải chứng minh, thấy: Công ty B thừa nhận còn nợ Chi nhánh Nhà máy kính nổi Trảng An số tiền 1.005.777.622 đồng được thể hiện tại bản tổng hợp hàng nhập ngày 17/01/2017; Quá trình điều tra xác minh đối chiếu công nợ giữa hai bên tại Cơ quan cảnh sát điều tra PC45 Công an tỉnh Bắc Ninh, ngày 14/02/2017 công ty B có văn bản số 26/CV-QQĐ gửi Cơ quan cảnh sát điều tra PC45 thừa nhận thêm 03 chuyến hàng tại 02 biên bản nhận hàng của Chi nhánh Nhà máy kính nổi Trảng An, trị giá là 372.147.910đ, cụ thể (Biên bản ngày 20/3/2015 xe 35C-01207, trị giá hàng hóa = 184.818.948 đồng, Biên bản ngày 23/12/2015 xe 35C-03699, trị giá hàng hóa = 187.328.962 đồng).

Vì vậy, cần chấp nhận tổng số tiền Công ty B còn nợ công ty A là 1.377.925.532 đồng.

Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào Bản tổng hợp hàng nhập năm 2016 và phần diễn giải ngày 17/01/2017 để xác định công ty B nợ tiền hàng của Công ty A là 1.005.777.622đ là đánh giá chưa hết tài liệu chứng cứ. Mặt khác, các tài liệu này chỉ là bản photocopy, không phải là tài liệu gốc, và chưa được đối chiếu xác nhận; Tại cấp phúc thẩm phía nguyên đơn đã bổ sung tài liệu, chứng cứ trên là tài liệu đối chiếu xác nhận; Vì vậy, nội dung kháng nghị này của VKSND huyện Yên Khánh đã được khắc phục, nội dung kháng cáo của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền hàng tháng 01, 02 năm 2016 là 8.444.930.485 đồng là không có căn cứ.

Đối với tiền lãi suất chậm thanh toán: Tại các hợp đồng đã ký kết giữa chi nhánh Nhà máy kính nổi Trảng An và Công ty B, các bên không thỏa thuận về lãi suất chậm trả; Tuy nhiên trên thực tế đã phát sinh khoản tiền chậm thanh toán, vì vậy phía bên bị vi phạm Công ty A có quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán. Bản án sơ thẩm buộc Công ty B phải thanh toán số tiền 1.005.777.622 đồng cho Công ty A và nhận định việc Công ty B chưa thanh toán hết tiền nhưng Công ty A vẫn giao hàng là có lỗi trong việc chậm trả tiền nên không xem xét yêu cầu trả lãi trên số dư nợ tiền hàng của Công ty A - là không đảm bảo quyền lợi của Công ty A, vi phạm quy định tại điều 306 Luật Thương mại. Theo cung cấp của các Ngân hàng Thương Mại trên địa bàn tỉnh Ninh Bình thì mức lãi suất cho vay đều ở mức trên 11% năm, Công ty A đề nghị mức lãi suất chậm thanh toán là 10%/năm, đây là tự nguyện của đương sự cần chấp nhận.

Đề nghị HĐXX: áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 148 BLTTDS năm 2015; Điều 50, Điều 306 Luật Thương Mại và Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận kháng nghị của VKS nhân dân Yên Khánh, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Sửa bản án sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 29/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh; Án phí KDTM sơ thẩm cần xác định lại án phí sơ thẩm đối với Công ty B và Công ty A. Án phí KDTM phúc thẩm: Công ty A không phải nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Công ty A kháng cáo trong hạn luật định và làm các thủ tục nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận và xét kháng cáo của Công ty A theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo pháp luật của bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ 2 không có lý do, căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty B không có khiếu nại nhưng cho rằng Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh thụ lý vụ án là trái thẩm quyền nên không tham gia tố tụng tại tòa án các cấp tỉnh Ninh Bình. Xét thấy, Tại Điều 5, mục 5.3 trong hợp đồng nguyên tắc và hợp đồng mua bán hàng hóa, các bên đều cam kết nếu hai bên không tự giải quyết được các tranh chấp sẽ được đưa ra phân xử tại Tòa án tỉnh Ninh Bình và Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh; Sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định chuyển vụ án của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Ninh (Quyết định cuối cùng), Công ty A là nguyên đơn tiếp tục lựa chọn, đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh giải quyết vụ án; Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và phù hợp với sự lựa chọn của nguyên đơn là nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

[2.1] Xét thấy Công ty B và Công ty A có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa, Công ty A, khởi kiện yêu cầu Công ty B trả tiền hàng còn thiếu (tháng 01 và tháng 02 năm 2016) và tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động Kinh doanh, Thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm xác định tranh chấp giữa Công ty A và Công ty B là tranh chấp Thương mại nhưng không áp dụng Luật thương mại để giải quyết vụ án là thiếu sót, không đúng nguyên tắc áp dụng pháp luật theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

[2.2] Công ty B và Công ty A đều thống nhất và thừa nhận: hai bên không có đối chiếu xác nhận công nợ năm 2015 và 2016. Quá trình mua bán hàng hóa, cuối năm 2014, Công ty B trả thừa cho Công ty A số tiền hàng 3.856.578.084đồng. Năm 2015, 2016 Công ty B đã thanh toán cho Công ty A tổng số tiền hàng 112.730.000.000đồng. Năm 2015 Công ty B đã thanh toán xong tiền hàng cho Công ty A. Ngày 17/01/2017, Công ty B thừa nhận còn thiếu tiền hàng là 1.005.777.622đồng; ngày 04/02/2017, bằng Công văn số 26/CV-QQĐ, ngày 14 tháng 02 năm 2017 gửi cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Ninh, Công ty B thừa nhận thêm tiền của 03 chuyến hàng. Các tình tiết trên hai bên đương sự không có tranh chấp, phản đối đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3] Bản án sơ thẩm đưa ra chứng cứ, có đánh giá nhưng không toàn diện, dẫn đến việc xác định Công ty cổ phần B còn nợ Công ty A số tiền 1.005.777.622đồng là không chính xác bởi lẽ: sau khi nhận bản khai của Công

ty A ngày 25/07/2019, đến ngày 29/07/2019 Công ty B đã có văn bản không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của Công ty A và yêu cầu phải có hóa đơn, chứng từ cụ thể, biên bản đối chiếu công nợ giữa hai bên (BL337) cũng như trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Công ty B luôn phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bản tổng hợp hàng nhập, đề ngày 17/01/2017 là chứng cứ, được thu thập theo đúng trình tự quy định của pháp luật, được cơ quan Công an tỉnh Bắc Ninh xác nhận. Theo bản tổng hợp này, Công ty B thừa nhận trả thiếu tiền hàng và ngày 04/02/2017; tiếp tục bằng Công văn số 26/CV-QQĐ ngày 14 tháng 02 năm 2017 gửi cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Bắc Ninh, chính Công ty B thừa nhận thêm tiền của 03 chuyến hàng cho thấy ý kiến của Công ty B (thanh toán đầy đủ tiền hàng cho Công ty A trước khi nhận hàng theo thực tế) là không có căn cứ.

[2.4] Công ty A, Công ty B xác nhận, hai bên không có đối chiếu, xác nhận công nợ; Công ty A thừa nhận, số liệu thanh toán cho từng hợp đồng cụ thể năm 2015, năm 2016 là không thực hiện được (BL 276) và phiếu xuất kho ngày 20/02/2016 số tiền 110.363.110 đồng (Công ty A nộp cho Tòa cấp phúc thẩm) đã được tổng hợp vào khoản tiền hàng còn nợ của Công ty B năm 2016; Tổng số tiền mua hàng, tổng số tiền hàng Công ty B đã thanh toán của năm 2015 làm căn cứ khởi kiện là do Công ty A tự tổng hợp, xác định. Việc tự xác định số liệu tiền hàng xuất bán, số tiền hàng đã thanh toán của năm 2015 và tháng 01, 02 năm 2016 khi hai Công ty chưa có đối chiếu xác nhận công nợ, trong khi đó số tiền hàng Công ty B đã trả phải được xem xét tính trong tổng tiền mua hàng năm 2015 và 2016. Do đó, Công ty A kết luận Công ty B còn nợ số tiền hàng của tháng 01, 02 năm 2016 như đơn kháng cáo của Công ty A là không khách quan, chính xác.

[2.5] Từ phân tích trên có thể kết luận: Năm 2015, Công ty B đã thanh toán xong tiền hàng cho Công ty A. Tại tổng hợp hàng nhập ngày 17/01/2017, Công ty B thừa nhận còn nợ Công ty A số tiền hàng là 1.005.777.622 đồng và ngày 14/02/2016, bằng Công văn số 26/CV-QQĐ Công ty B tiếp tục thừa nhận nợ thêm 03 chuyến hàng có giá trị là 372.147.910 đồng. Tổng số tiền hàng, Công ty B còn nợ Công ty A tháng 01, 02 năm 2016 là 1.377.925.532 đồng.

[2.6] Về lãi suất chậm trả: Việc Công ty B nhận hàng nhưng chưa thanh toán đủ tiền hàng nên phải chịu tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại. Công ty A đề nghị tính tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán trong khoảng thời gian từ ngày 01/4/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm 25/12/2019 (1.359 ngày) là có căn cứ. Mức lãi suất theo yêu cầu của Công ty A đề nghị tính là 10% năm thấp hơn so với lãi suất quá hạn trung bình của ba Ngân hàng thương mại trên địa bàn tỉnh Ninh Bình, tại thời điểm xét xử sơ thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tòa cấp sơ thẩm xác định Công ty A có lỗi trong việc giao hàng trước để bác yêu cầu tính lãi của Công ty A là trái với Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty A sửa bản án số 01/2019/KDTM-ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh.

[3] Về án phí: Công ty A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Kinh doanh Thương mại đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Công ty B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Kinh doanh Thương mại đối với yêu cầu của Nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; Công ty A được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 1 Điều 30; điểm g khoản 1 Điều 40; Điều 147, 148; Điều 293; Điều 308; Điều 309; Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 306, Điều 55, Điều 24, Điều 317 Luật Thương mại; Điều 6, Điều 18, Điều 24, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty TNHH A sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/KDTM- ST ngày 25/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

Xử:

2.1. Buộc Công ty cổ phần B phải trả cho Công ty TNHH A số tiền hàng còn thiếu chưa thanh toán của tháng 01 và tháng 02 năm 2016 là 1.377.925.532 đồng và tiền lãi chậm trả 513.041.314 đồng, tổng là 1.890.966.800 đồng (một tỷ, tám trăm, chín mươi triệu, chín trăm sáu sáu nghìn, tám trăm đồng) (làm tròn số).

2.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Về án phí: Công ty TNHH A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Kinh doanh Thương mại là 117.698.254 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, Công ty A đã nộp là 66.623.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000479 ngày 02/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh; Công ty A còn phải nộp 51.072.200 đồng (năm một triệu, không trăm bảy hai nghìn, ba trăm đồng). Công ty Cổ phần B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về Kinh doanh Thương mại số tiền 68.729.000 đồng (sáu tám triệu, bảy trăm, hai chín nghìn đồng). Công ty A không phải nộp án phí dân sự về Kinh doanh Thương mại phúc thẩm được hoàn lại 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002139 ngày 07/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Khánh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện

theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 14/7/2020.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND huyện Yên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Yên Khánh;
- Chi cục THADS TP. Bắc Ninh;
- Tòa Dân sự; Phòng KTNV và THA;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Anh Tuấn

